

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 157/2024/QĐST-HNGĐ

Mỏ Cày Nam, ngày 17 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 286/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2024, giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1974; Địa chỉ: Ấp PLH2, xã АД, huyện MCN, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Ông Trần Văn D, sinh năm 1970; Địa chỉ: Ấp PLH2, xã АД, huyện MCN, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 09 tháng 7 năm 2024.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 09 tháng 7 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Th và ông Trần Văn D.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị Th và ông Trần Văn D thống nhất trong thời gian chung sống, ông bà có 02 con chung tên Trần Văn D1, sinh ngày 09/01/1995 và Trần Văn D2, sinh ngày 02/3/1997. Các con chung đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đề cập.

- Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Th và ông Trần Văn D thống nhất sau khi ly hôn ông D được nhận ngôi nhà tại thửa đất số ***, tờ bản đồ số *, tọa lạc tại ấp PLH2, xã АД, huyện MCN, tỉnh Bến Tre và ông D có nghĩa vụ thanh toán cho bà Th ½ giá trị ngôi nhà số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Thời hạn thanh toán: Khi quyết định có hiệu lực pháp luật.

- Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Th và ông Trần Văn D thống nhất không có nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị Th phải chịu 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm và 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002144 và 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002143 cùng ngày **/**/***** của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện MCN nên hoàn trả cho bà Th số tiền 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

5. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- VKS nhân dân huyện MCN(1b);
- Chi cục THADS huyện MCN(1b);
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn(1b);
- Dương sự (2b);
- Lưu: hồ sơ, VP (2b).

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Kim Sang